TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Bản án số: 49/2017/DS-ST
Ngày: 31 - 8 - 2017
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Xuân Tạo.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Lệ Mỹ;

2. Ông Trương Hữu Bình.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 184/2017/TLST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2017/QĐXX-ST ngày 15 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2017/QĐST-DS ngày 24 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Ngọc T, sinh năm 1966.

Hộ khẩu thường trú: Ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1966.

Ông Nguyễn Tuấn D, sinh năm 1966

Cùng hộ khẩu thường trú: Ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa. Hai bị đơn vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/5/2017, 02 bản tự khai ngày 22/5/2017, 02 biên bản hòa giải ngày 06/6/2017, biên bản làm việc ngày 15/8/2017 và tại phiên tòa, nguyên đơn (bà T) trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên bà T có cho bà Đ mượn các lần tiền như sau:

- Ngày 20/10/2014 bà Đ mượn 37.000.000 đồng.

- Ngày 20/12/2014 bà Đ mượn 9.000.000 đồng.

Bà T đã nộp 01 giấy mượn tiền ngày 20/10/2014 để chứng minh hai lần mượn tiền trên bà Đ đều ký tên, lăn tay xác nhận nợ. Đối với số tiền 37.000.000 đồng hai bên thỏa thuận thời hạn thanh toán là ngày 20/5/2015. Đối với số tiền 9.000.000 đồng thì không thỏa thuận thời hạn thanh toán. Hai lần mượn tiền trên đều không thỏa thuận tiền lãi. Mặc dù bà T đã nhiều lần yêu cầu thanh toán nợ nhưng bà Đ không thực hiện nên bà T khởi kiện yêu cầu bà Đ thanh toán số tiền là 46.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà T còn cho vợ chồng bà Đ, ông D mượn các lần tiền như sau:

- Ngày 20/6/2015 cho mượn 61.000.000 đồng.

- Ngày 20/12/2015 cho mượn 3.000.000 đồng.

- Ngày 10/5/2016 cho mượn 10.400.000 đồng.

Bà Đ đã nộp 01 giấy mượn tiền ngày 20/6/2015 để chứng minh những lần mượn tiền trên, ông D, bà Đ đều ký tên, lăn tay xác nhận nợ. Đối với số tiền 61.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận ngày 20/8/2015 thanh toán nợ, nếu đến ngày 20/8/2015 không thanh toán nợ thì ông D, bà Đ phải chịu tiền lãi là 1.8%/tháng. Đối với số tiền 3.000.000 đồng và 10.400.000 đồng thì không thỏa thuận thời hạn thanh toán và tiền lãi. Mặc dù bà T đã nhiều lần yêu cầu thanh toán nợ nhưng ông D, bà Đ không thực hiện nên bà Trinh khởi kiện yêu cầu ông D, bà Đ có trách nhiệm thanh toán số tiền là 74.400.000 đồng.

Đối với việc bà Đ nộp cho Tòa án giấy tổng tiền nợ từ ngày 20/6/2015 thì bà T có ý kiến: Bà T thừa nhận đây là chữ viết của bà T. Ngày 20/6/2015, bà T có ghi giấy tổng số tiền nợ cho bà Đ, ông D là 74.400.000 đồng vì đây là số tiền nợ chung của vợ chồng ông D, bà Đ. Trong ngày 20/6/2015 ông D, bà Đ trả một phần còn nợ lại 61.000.000 đồng nên bà T ghi lại giấy nợ khác cùng ngày 20/6/2015. Còn số tiền 46.000.000 đồng là số tiền bà Đ mượn riêng. Do giữa bà T và ông D, bà Đ có quan hệ vay mượn tiền nhiều lần, khi thì ông D mượn tiền để đáo hạn Ngân hàng, khi thì bà Đ mượn tiền về làm ăn, có khi ông D và bà Đ cùng đến mượn tiền. Bà T còn có giấy nợ ngày 13/7/2015 thể hiện ông D có mượn số tiền 100.000.000 đồng và giấy nợ ngày 04/3 (không nhớ năm) mượn 22.000.000 đồng, giấy nợ ngày 21/8/2014 thể hiện bà Đ mượn 35.200.000 đồng; giấy nợ ngày 05/3/2015 thể hiện bà Đ mượn số tiền 22.000.000 đồng; giấy nợ ngày 10/8/2016 bà Đ mượn 50.000.000 đồng. Do ông D, bà Đ vay mượn nhiều lần nên có nhiều mốc thời gian mượn tiền như các giấy nợ mà bà T đã cung cấp.

Tại 02 biên bản hòa giải ngày 06/6/2017, bị đơn (bà Đ) trình bày:

Đối với yêu cầu thanh toán số tiền 74.400.000 đồng của bà T: Bà Đ thừa nhận bà Đ và ông D có ký tên trong giấy nợ ngày 20/6/2015 xác nhận số tiền nợ 61.000.000 đồng. Đối với số tiền nợ 3.000.000 đồng ngày 20/12/2015 là do ông D tự tay viết xác nhận nợ. Đối với số nợ 10.400.000 đồng ngày 10/5/2016 là do bà Đ lăn tay xác nhận nợ. Đây là khoản nợ chung vủa vợ chồng bà. Bà Đ thừa nhận vợ chồng bà còn nợ bà T số tiền 74.400.000 đồng và đồng ý thanh toán số tiền 74.400.000 đồng cho bà T.

Đối với yêu cầu thanh toán số tiền 46.000.000 đồng của bà T: Bà Đ thừa nhận bà có ký tên vào giấy mượn tiền ngày 20/10/2014 để xác nhận có nợ bà T số tiền 37.000.000 đồng và lăn tay xác nhận có nhận thêm số tiền 9.000.000 đồng của bà T vào ngày 20/12/2014. Tuy nhiên, vào ngày 20/6/2015 bà Đ có yêu cầu bà T ghi tổng số tiền nợ của vợ chồng bà là 74.400.000 đồng, giấy tổng số tiền nợ này bà Đ đã nộp cho Tòa án. Do vậy, bà Đ không đồng ý thanh toán số tiền 46.000.000 đồng.

Đối với bị đơn là ông Nguyễn Tuấn D, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng để báo cho ông D biết để ông thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình nhưng phía ông D vẫn vắng mặt tại buổi hòa giải ngày 06/6/2017 mà không có lý do.

Trong quá trình tiến hành các hoạt động tố tụng để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng và các tài liệu, chứng cứ theo quy định pháp luật để báo cho ông D, bà Đ biết để ông, bà thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình nhưng phía ông D, bà Đ vẫn vắng mặt không có lý do.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng trình tự thủ tục, người tham gia tố tụng đúng thành phần. Phiên tòa được tiến hành đúng trình tự. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70 và 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 471, 474, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Chứng cứ, tài liệu được Hội đồng xét xử xem xét gồm:

- 01 Giấy mượn tiền ngày 20/6/2015;

- 01 Giấy mượn tiền ngày 20/10/2014;

- 01 Giấy tổng cộng nợ ngày 20/6/2015;

- 02 Biên bản hòa giải ngày 06/6/2017;

- 01 Giấy mượn tiền ngày 13/7/2015;

- 01 Giấy mượn tiền ngày 21/8/2014;

- 01 Giấy mượn tiền ngày 05/3/2015;

- 01 Giấy mượn tiền ngày 10/8/2016;

- 01 Kết luận giám định số 248/GĐ-PC54 ngày 14/7/2017.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về thời hiệu khởi kiện: Đối với giấy mượn tiền ngày 20/10/2014, hai bên thỏa thuận thời hạn thanh toán là ngày 20/5/2015. Đối với giấy mượn tiền ngày 20/6/2015, hai bên thỏa thuận thời hạn thanh toán là ngày 20/8/2015, bà T khởi kiện ngày 29/5/2017. Theo Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì yêu cầu của bà T vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[2] Căn cứ vào hai giấy nợ trên, bà T khởi kiện thành hai vụ án riêng biệt và được Tòa án thụ lý vụ án số 184/2017/TLST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2017 và vụ án số 185/2017/TLST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2017 đều về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản". Xét thấy, hai vụ án có cùng quan hệ tranh chấp, cùng đối tượng khởi kiện, cùng người bị kiện và hai vụ án có sự liên quan nhau, do vậy căn cứ vào Khoản 1 Điều 42 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án ra quyết định nhập vụ án số 02/2017/QĐ-NVA ngày 12/6/2017 nhập hai vụ án trên thành một vụ án có số thụ lý 184/2017/TLST-DS để giải quyết đảm bảo đúng pháp luật.

[3] Tòa án đã cấp, tống đạt các văn bản tố tụng cho ông D, bà Đ theo đúng quy định pháp luật nhưng ông D, bà Đ vẫn vắng mặt không có lý do. Như vậy, ông D, bà Đ không thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại biên bản xác minh ngày 30/5/2017, Công an xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương xác nhận ông D, bà Đ là vợ chồng, ở cùng nhà và có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương. Hiện nay ông D, bà Đ vẫn còn ở địa phương. Như vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D theo quy định tại Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc Tòa án tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng và các tài liệu, chứng cứ cho ông D thông qua bà Đ và niêm yết là đúng với quy định tại Khoản 5 Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do ông D, bà Đ vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông D, bà Đ theo quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Nguyên đơn cung cấp chứng cứ là giấy mượn tiền ngày 20/10/2014 và giấy mượn tiền ngày 20/6/2015, cả hai giấy này đều là bản chính.

Giấy mượn tiền ngày 20/10/2014 thể hiện: Bà T cho bà Đ mượn tiền vào ngày 20/10/2014 là 37.000.000 đồng, ngày 20/12/2014 là 9.000.000 đồng, những lần mượn tiền trên, bà Đ đều ký tên, lăn tay xác nhận nợ. Đối với số tiền

37.000.000 đồng hai bên thỏa thuận ngày 20/5/2015 thanh toán, không thỏa thuận tiền lãi. Đối với số tiền 9.000.000 đồng thì không thỏa thuận thời hạn thanh toán và tiền lãi. Cho đến nay, mặc dù bà T đã nhiều lần yêu cầu thanh toán nợ nhưng bà Đ không thực hiện nên bà T khởi kiện yêu cầu bà Đ thanh toán số tiền là 46.000.000 đồng.

Giấy mượn tiền ngày 20/6/2015 thể hiện: Bà T cho bà Đ, ông D mượn tiền vào ngày 20/6/2015 là 61.000.000 đồng, ngày 20/12/2015 là 3.000.000 đồng, ngày 10/5/2016 là 10.400.000 đồng, những lần mượn tiền trên, ông D, bà Đ đều ký tên, lăn tay xác nhận nợ. Đối với số tiền 61.000.000 đồng hai bên thỏa thuận ngày 20/8/2015 thanh toán nợ, nếu đến ngày 20/8/2015 không thanh toán nợ thì ông D, bà Đ phải chịu tiền lãi là 1.8%/tháng. Đối với số tiền 3.000.000 đồng và 10.400.000 đồng thì không thỏa thuận thời hạn thanh toán và tiền lãi. Cho đến nay, mặc dù bà T đã nhiều lần yêu cầu thanh toán nợ nhưng bà Đ, ông D không thực hiện nên bà T khởi kiện yêu cầu bà Đ, ông D thanh toán số tiền là 74.400.000 đồng.

[5] Tại 02 biên bản hòa giải ngày 06/6/2017, bà Đ thừa nhận bà có ký tên, lăn tay xác nhận vay của bà T số tiền 46.000.000 đồng và bà cùng chồng là ông Nguyễn Tuấn D có ký tên, lăn tay xác nhận vay của bà T 74.400.000 đồng. Do quá trình giải quyết vụ án, ông D vắng mặt nên bà T đã yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông D trên giấy nợ ngày 20/6/2015, tại Kết luận giám định số 248/GĐ-PC54 ngày 14/7/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình Dương đã kết luận chữ ký "D" và chữ viết "Ng Tuấn D" trên giấy nợ ngày 20/6/2015 với chữ ký "D" và chữ viết "Nguyễn Tuấn D" trên các mẫu giám định là do cùng một người ký và viết ra. Như vậy, theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì việc bà Đ, ông D đã vay của bà T số tiền 46.000.000 đồng và 74.400.000 đồng là có thật. Giữa các bên đương sự đã thực hiện giao kết hợp đồng dân sự vay tài sản được quy định tại Điều 471, 478 Bộ luật Dân sự 2005 và giao dịch dân sự này của các đương sự phù hợp với quy định tại Điều 122 Bộ luật Dân sự 2005 nên có hiệu lực.

[6] Đối với giấy tổng tiền nợ ngày 20/6/2015 (bản chính) do bà Đ giao nộp, nội dung giấy thể hiện: "Tổng cộng vợ chồng Nguyễn Tuấn D và chị Đ mượn là 74.400.000 đồng – Bảy mươi bốn triệu bốn trăm ngàn đồng từ 20/6/2015". Vì vậy, bà Đ cho rằng vợ chồng bà chỉ còn nợ bà T 74.400.000 đồng và bà đồng ý thanh toán số tiền này cho bà T còn số tiền 46.000.000 đồng thì bà không đồng ý. Bà T thừa nhận đây là chữ viết của bà, tuy nhiên, bà cho rằng ngày 20/6/2015 bà có ghi giấy tổng số tiền nợ cho bà Đ, ông D là 74.400.000 đồng vì đây là số tiền nợ chung của vợ chồng ông D, bà Đ. Còn số tiền 46.000.000 đồng là số tiền bà Đ mượn riêng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà T cung cấp thêm giấy nợ ngày 13/7/2015 thể hiện ông D có mượn số tiền 100.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng; giấy nợ ngày 21/8/2014 thể hiện bà Đ mượn 35.200.000 đồng; giấy nợ ngày 05/3/2015 bà Đ mượn số tiền 22.000.000

đồng; giấy nợ ngày 10/8/2016 bà Đ mượn 50.000.000 đồng; giấy nợ ngày 04/3 (không rõ năm) mượn 22.000.000 đồng để trả tín dụng (tất cả các nợ trên đều là bản chính). Như vậy, giữa bà T và ông D, bà Đ có quan hệ vay mượn tiền nhiều lần, có giấy nợ thể hiện một mình ông D mượn tiền, có giấy thể hiện một mình bà Đ mượn tiền, có giấy thể hiện ông D và bà Đ cùng mượn tiền. Ở mỗi giấy nợ này đều có mốc thời gian mượn tiền khác nhau. Đối với giấy mượn tiền ngày 20/6/2015 do bà T giao nộp và giấy tổng tiền nợ ngày 20/6/2015 (bản chính) do bà Đ giao nộp được viết cùng ngày, tháng, năm nhưng giấy mượn tiền ngày 20/6/2015 thể hiện vợ chồng bà Đ, ông D vay bà T số tiền 61.000.000 đồng, còn giấy tổng tiền nợ ngày 20/6/2015 thể hiện vợ chồng ông D, bà Đ nợ bà T tổng cộng 74.400.000 đồng nhưng không ghi rõ là tổng cộng gồm những khoản nợ nào. Mặt khác, khi tổng lại số tiền nợ thì các bên đương sự cần lập lại một giấy nợ mới và hủy bỏ hết các giấy nợ cũ, tuy nhiên khi ghi giấy tổng tiền nợ thì các giấy nợ mà ông D, bà Đ ký nợ không bị hủy bỏ mà vẫn do bà T cất giữ. Bà Đ, ông D không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào để thể hiện là đã thanh toán một phần hay thanh toán toàn bộ số tiền trên cho bà T, như vậy ông D, bà Đ đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 471, 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Bà T có quyền yêu cầu tính tiền lãi đối với số tiền trên theo quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 nhưng bà không yêu cầu, đây là sự tự nguyện của bà T nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên các bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[8] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện D là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 39, 42, 147, 177, 227, 228, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 122, 471,474, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Áp dụng Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" của bà Phạm Ngọc T.

1. Buộc bà Phạm Thị Đ và ông Nguyễn Tuấn D có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Phạm Ngọc T số tiền 74.400.000 đồng (bảy mươi bốn triệu bốn trăm ngàn đồng).

2. Buộc bà Phạm Thị Đ có trách nhiệm thanh toán cho bà Phạm Ngọc T số tiền 46.000.000 đồng (bốn mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Tuấn D và bà Phạm Thị Đ phải liên đới chịu 3.720.000 đồng (ba triệu bảy trăm hai mươi ngàn đồng).

- Bà Phạm Thị Đ phải chịu 2.300.000 đồng (hai triệu ba trăm ngàn đồng).

- Hoàn trả cho bà Phạm Ngọc T 1.860.000 đồng (một triệu tám trăm sáu mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0005347 ngày 29 tháng 5 năm 2017 và 1.150.000 đồng (một triệu một trăm năm mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0005344 ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D.

4. Chi phí giám định:

Ông Nguyễn Tuấn D phải chịu 1.275.000 đồng (một triệu hai trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) chi phí giám định theo phiếu thu số 39 ngày 01/8/2017 của Phòng Kỹ thuật Hình sự - Công an tỉnh Bình Dương. Bà Phạm Ngọc T đã tạm ứng số tiền trên nên ông Nguyễn Tuấn D phải nộp lại để hoàn trả cho bà Phạm Ngọc T.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 31/8/2017).

Các bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THADS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Xuân Tạo